



IV. Write the words in the correct order to make the right sentences.

1. a/ she/ has got/ house/ big/.

2. watch/ a/is/ that/ new/?

3. doesn't/ phone/ a nice/ have/ he/.

4. wearing/ they/ are/ shirts/ blue/.

5. like/ I/ shoes/ new/.

6. cat/ beautiful/ a/there/ is/.

7. you/ got/ have/ black/ a/ bag/?

8. white/ pink/ and/ is/ her bag/.

9. runner/ a/ Henry/ is/ fast/.

10. butterflies/ likes/ Mary/ yellow/.

11. smells/ this pizza/ good/.

12. house/ this/ is/ expensive/.





V. Choose and write the correct adjectives.

cold	rich	special	small	dry	expensive
noisy	popular	dark	delicious	favourite	new

1. My grandpa is very _____. He has a lot of money.
2. They have a very _____ class. There are only five students.
3. It's _____ outside. Wear your gloves!
4. Tomorrow is a _____ day. It's my birthday.
5. Jack is _____ at school. Everyone likes him.
6. I need a _____ towel. This one is wet.
7. My dad has an _____ bike. It's light and fast.
8. It's _____ in the city. There are so many cars.
9. This sofa is _____. We bought it yesterday.
10. These apples are _____. They taste great.
11. English is my _____ subject. I like it very much.
12. It's _____ here. I can't see anything.

VI. Choose and write the correct adjectives. Then underline the linking verbs.

1. The dinner smells _____. tired good sad
2. The sofa feels _____. easy comfortable busy
3. The new books sound _____. tired nervous interesting
4. The bike looks _____. expensive angry hungry
5. Korean food tastes _____. messy bitter spicy
6. The stadium looks _____. sad big delicious
7. Pyew! Something smells _____. sweet good terrible
8. The new audio system sounds _____. sad wonderful careful
9. What's wrong? You look _____. happy sad lazy
10. It's my favourite cake. It tastes _____. good slow happy



VII. Choose and write the opposite adjectives.

angry	funny	heavy	hot	ugly
quiet	old	short	slow	small

1. A player: a tall player → _____
2. Coffee: cold coffee → _____
3. A movie: a boring movie → _____
4. A cat: a happy cat → _____
5. A horse: a fast horse → _____
6. A box: a light box → _____
7. A man: a young man → _____
8. A room: a big room → _____
9. A girl: a beautiful girl → _____
10. A monkey: a noisy monkey → _____



WINDY BUI
Nói Tiếng Anh Như Gió

VIII. Translate into English.

No.	Vietnamese	English
1.	Đây là một cậu bé thông minh.	<i>This is an intelligent boy.</i>
2.	Máy vi tính của cô ấy trông đắt tiền.	
3.	Tôi tìm thấy một cái đồng hồ cũ ở trong ngăn kéo.	
4.	Chị gái tôi mất giày ở công viên.	
5.	Ý kiến của bạn nghe tuyệt vời.	
6.	Bố tôi mua cho tôi một chiếc váy mới màu đỏ.	
7.	Đó là một người phụ nữ hạnh phúc.	
8.	Con mèo trắng của tôi rất dễ thương.	
9.	Chúng ta sẽ mua một ngôi nhà lớn màu xanh dương vào năm tới.	
10.	Anh ấy là một người đàn ông tốt bụng.	

